Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐĂK RVE
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục V

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CÁC ĐỊA PHƯƠNG

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
A	**CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU**										
I	**KINH TẾ**										
1	**Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn**	Triệu đồng	765.020	831.770	831.770	108,73	100,00	906.630	109,00	109,00	*Đây là số liệu ước tính, UBND xã sẽ cập nhật sau khi có thông báo của Thống kê tỉnh*
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		342.490	347.763	347.763	101,54	100,00	379.062	109,00	109,00	
-	Công nghiệp và xây dựng		201.530	246.370	246.370	122,25	100,00	268.544	109,00	109,00	
-	Dịch vụ		221.000	237.637	237.637	107,53	100,00	259.024	109,00	109,00	
2	**Tốc độ tăng TGTSP**										
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			8,73	8,73		100,00	9,00	103,15	103,15	
-	Công nghiệp và xây dựng			1,54	1,54		100,00	9,00	584,57	584,57	
-	Dịch vụ			7,53	7,53		100,00	9,00	119,56	119,56	
II	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**										
1	**Nông nghiệp**										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.308,26	2.301,47	2.326,87	100,81	101,10	2.559,56	111,21	110,00	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	958,76	968,51	972,66	101,45	100,43	1.069,93	110,47	110,00	
	+ Ngô	Tấn	1.349,50	1.332,95	1.354,21	100,35	101,59	1.489,63	111,75	110,00	
	- Một số cây trồng chủ yếu										
	+ Lúa: Diện tích	Ha	173,92	172,66	173,92	100,00	100,73	173.92	100,73	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	55,13	56,35	56,39	102,29	100,07	62,03	110,08	110,00	
	Sản lượng	Tấn	958,76	968,51	972,66	101,45	100,43	1.069,93	110,47	110,00	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	220	216,83	220,51	100,23	101,70	220,51	101,70	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	61,34	61,31	61,41	100,11	100,16	67,55	110,18	110,00	
	Sản lượng	Tấn	1.349,50	1.332,95	1.354,21	100,35	101,59	1.489,63	111,75	110,00	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1,3	1,30	1,30	100,00	100,00	1,30	100,00	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	13,69	14,00	14,73	107,60	105,22	16,20	115,74	110,00	
	Sản lượng	Tấn	1,78	1,83	1,92	107,58	104,72	2,11	115,19	110,00	
	+ Đậu: Diện tích	Ha		16,53	16,53		100,00	16.53	100,00	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha									
	Sản lượng	Tấn									
	+ Sắn: Diện tích	Ha	488,81	415,09	367,21	75,12	88,46	282,21	67,99	76,85	
	Năng suất	Tạ/ha	92,88	93,77	93,87	101,07	100,10	102,32	109,11	109,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	Sản lượng	Tấn	4.540,26	3.892,49	3.447,10	75,92	88,56	2.887,61	74,18	83,77	
	+ Rau: Diện tích	Ha	26,4	25,91	26,40	100,00	101,89	26,40	101,89	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha									
	Sản lượng	Tấn									
	+ Mía: Diện tích	Ha	18,36	21,71	24,36	132,68	112,22	24.36	112,22	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	551,26	651,75	652,05	118,28	100,05	717,25	110,05	110,00	
	Sản lượng	Tấn	1.196,61	1.414,76	1.568,50	131,08	110,87	1.725,35	121,95	110,00	
	- Cây lâu năm										
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	263,01	246,56	282,53	107,42	114,59	287.53	116,62	101,77	
	Trong đó trồng mới	Ha	21,3	2,00	19,52	91,64	976,00	5,00	250,00	25,61	
	+ Cây Mắc ca	Ha	140,35	140,50	142,45	101,50	101,39	142,45	101,39	100,00	
	Trong đó trồng mới	Ha	15,2	2,00	2,10	13,82	105,00				
	- Cây công nghiệp										
	+ Cây Cà phê	Ha	505,18	559,62	612,18	121,18	109,39	692.18	123,69	113,07	
	Trong đó trồng mới	Ha	42	80,00	107	254,76	133,75	80,00	100,00	74,77	
	+ Cao su	Ha	166	163,73	163,00	98,19	99,55	163,00	99,55	100,00	
	Trong đó trồng mới	Ha									
	- Đàn gia súc:										
	+ Đàn trâu	Con	10	11	13	130,00	121,36	13	121,36	100,00	
	+ Đàn bò	Con	1.802	1.832	1.858	103,11	101,40	1.658	90,48	89,24	
	Tỷ trọng bò lai	%	68	68,00	68	100,00	100,00	68	100,00	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	6.107	4.347	4.347	71,18	100,01	3.847	88,51	88,50	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	919	1.058	1.058	115,08	100,00	812	76,78	76,78	
2	***Lâm nghiệp***										
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	34,18	30,00	31,37	91,78	104,57	10,00	33,33	31,88	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	4,28								
	+ Trồng rừng sản xuất	"	29,9	30,00	31,37	104,92	104,57	10,00	33,33	31,88	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	15.816,20	15.694,42	15.543,59	98,28	99,04	15.543,59	99,04	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.649	2.648,82	2.465,08	93,06	93,06	2.400,96	90,64	97,40	
	+ Rừng sản xuất	"	13.167,20	13.045,60	13.078,51	99,33	100,25	13.074,69	100,22	99,97	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha									
	Trong đó: Diện tích trồng mới	"									
3	***Thuỷ sản***										
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	4	4,47	4,47	111,75	100,00	4.47	100,00	100,00	
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	"	27,38	46,60	46,6	170,20	100,00	46.6	100,00	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn									
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27,16	25,70	27,16	100,00	105,68	27.16	105,68	100,00	
	Trong đó: Nuôi tôm	"									
4	***Thủy lợi***										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	99,85	95,42	99,85	100,00	104,64	99.85	104,64	100,00	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	99,85	95,42	99,85	100,00	104,64	99.85	104,64	100,00	
B	**VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**										
I	**Giáo dục và đào tạo**										
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	561	580	596	106,24	102,76	590	101,72	98,99	
2	Giáo dục phổ thông công lập										
	- Tiểu học	Học sinh	782	773	766	97,95	99,09	745	96,38	97,26	
	- Trung học cơ sở	"	746	817	723	96,92	88,49	701	85,80	96,96	
II	**Y tế**										
1	Dân số trung bình	Người	8.184	8.499	8.147	99,55	95,86	8.256	97,14	101,34	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	10,63	10	10	94,07	100,00	10	98,00	98,00	
3	Tổng số giường bệnh	Giường	10	10	10	100,00	100,00	10	100,00	100,00	
III	**Lao động, việc làm, giảm nghèo**										
1	Tổng số hộ	Hộ	2.225	2.245	2.245	100,90	100,00	2.260	100,67	100,67	
2	Số hộ nghèo	"	228	140	140	61,40	100,00	283	202,14	202,14	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	75	88	88	117,33	100,00	50	56,82	56,82	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,25	6,24	6,24	60,88	100,06	12.52	200,77	200,64	